

Bản án số: 246/2022/HNGĐ-ST

Ngày 30/12/2022

V/v tranh chấp xin ly hôn,”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà NGUYỄN KIM NGỌC.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Tư

Bà Nguyễn Thị Kim Hạnh

- *Thư ký phiên tòa:* Ông MAI QUỐC KHANH – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 30 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý: 658/2022/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2022 về việc: “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 234/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh N V T, sinh năm 1. (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: K p 1, p T M, t x P L, t B P

Bị đơn: Chị N T K L, sinh năm 1. (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấ 1, x M T N, h C L, t T G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ghi ngày 29/11/2022 nguyên đơn anh N V T trình bày:

Do quen biết, anh và chị L tiến tới hôn nhân vào năm 1997, không đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 07/2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng thường hay cự cãi nhau, anh T, chị L đã ly thân từ tháng 7/2022 đến nay.

- Về con chung: Anh N V T và chị N T K L có 01 con

chung tên N N Y, sinh năm 2002, cháu Y đã trưởng thành, lao động được, không yêu cầu tòa án giải quyết,

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Theo tờ tự khai ghi ngày 29/11/2022, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị N T K L trình bày:

Chị và anh N V T sống với nhau từ năm 1997, không đăng ký kết hôn, chị L thống nhất lời trình bày của anh T về quan hệ hôn nhân, mâu thuẫn phát sinh, anh T chị L đã chính thức ly thân từ tháng 7/2022 đến nay.

Về con chung: có 01 con chung tên N N Y, sinh năm 2002, cháu Y đã trưởng thành, lao động được, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa giải quyết.

Nay chị N T K L đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:** Xét thấy, bị đơn chị N T K L cư trú: x M T N, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Do đó, tranh chấp ly hôn, con chung giữa anh T và chị L thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Anh N V T và chị N T K L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh, chị theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] **Về quan hệ hôn nhân:** Anh N V T và chị N T K L trình bày thống nhất, anh, chị xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 1997 không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường cãi vã, anh chị chính thức ly thân từ tháng 7 năm 2022 đến nay, theo bản tự khai ngày 29/11/2022 chị L cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu anh T. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa anh, chị thật sự trầm trọng, cuộc sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, mặt khác anh T, chị L cũng thống nhất ly hôn, nghĩ nên cho ly hôn là phù hợp. Tuy nhiên, anh T và chị L sống chung từ năm 1997 đến nay vẫn không đăng ký kết hôn, mặc dù anh, chị có đủ điều kiện cũng như Nhà nước có quy

định thời gian đăng ký kết hôn trễ hạn, nhưng anh, chị vẫn không thực hiện, nên căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì anh T và chị L không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3] **Về con chung:** Anh T và chị L thống nhất có 01 con chung tên N N Y, sinh năm 2002, cháu Y đã trưởng thành, lao động được, không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] **Về tài sản chung, nợ chung:** Không có, không yêu cầu tòa giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] **Về án phí:** Anh N V T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9, 51, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận anh Nn V T và chị N T K L là vợ chồng.

2. Về án phí: Anh N v T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, anh đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0016992 ngày 29/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang nên xem như đã thi hành xong.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cai Lậy;
- CCTHADS huyện Cai Lậy;
- UBND xã nơi cư trú;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Kim Ngọc

